

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN  
HÀ GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG

Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang

Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đào Xuân Tuất	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Giám đốc
Ông Đào Xuân Tuất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trịnh Ngọc Hiếu**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: 63 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1472-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>121.615.308.342</b>	<b>161.467.752.113</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>92.081.488.060</b>	<b>123.600.195.317</b>
1. Tiền	111		15.675.385.796	32.704.654.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.406.102.264	90.895.540.519
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.193.055.049</b>	<b>9.982.576.031</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.067.529.561	6.531.649.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.186.548.156	1.810.719.507
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.665.218.185	2.366.448.117
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(726.240.853)	(726.240.853)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>19.489.017.623</b>	<b>25.820.277.874</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.489.017.623	25.820.277.874
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>851.747.610</b>	<b>2.064.702.891</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	95.170.910	116.860.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	704.246.470	1.947.842.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	52.330.230	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>145.778.881.974</b>	<b>127.632.209.132</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.579.824.805</b>	<b>1.488.182.397</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		875.571.352	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.704.253.453	1.488.182.397
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.057.723.117</b>	<b>49.459.802.626</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.165.247.125	16.973.938.964
- Nguyên giá	222		44.207.654.746	44.207.654.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.042.407.621)	(27.233.715.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	33.892.475.992	32.485.863.662
- Nguyên giá	228		46.168.552.193	43.079.127.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.276.076.201)	(10.593.263.531)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>10.941.442.715</b>	<b>9.368.470.636</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.941.442.715	9.368.470.636
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>82.726.780.240</b>	<b>65.176.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.756.900.240	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.969.880.000	65.176.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.473.111.097</b>	<b>2.139.753.473</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.473.111.097	2.139.753.473
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>267.394.190.316</b>	<b>289.099.961.245</b>


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60.566.549.886</b>	<b>60.687.536.097</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.556.162.004</b>	<b>49.766.573.215</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.405.192.842	5.022.415.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.500.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	19.325.445.883	24.283.937.536
4. Phải trả người lao động	314		1.326.097.800	3.117.698.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		56.500.000	115.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	20.011.283.286	16.297.443.684
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.339.142.193	930.078.028
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.010.387.882</b>	<b>10.920.962.882</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		9.000.000	9.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	14.001.387.882	10.911.962.882
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>206.827.640.430</b>	<b>228.412.425.148</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>206.827.640.430</b>	<b>228.412.425.148</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.000.000.000	126.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(42.833.907.079)	(18.101.620.304)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.025.722.491	104.186.124.012
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.103.464.642	1.103.464.642
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.032.360.376	10.724.456.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.032.360.376	10.724.456.798
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>267.394.190.316</b>	<b>289.099.961.245</b>

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	20	50.763.935.990	63.461.273.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>50.763.935.990</b>	<b>63.461.273.393</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	30.407.382.007	31.550.179.299
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>20.356.553.983</b>	<b>31.911.094.094</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.212.233.565	4.568.949.615
7. Chi phí tài chính	22		499.085	741.457.183
8. Chi phí bán hàng	25	25	677.324.834	437.148.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.259.889.591	5.667.470.660
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>16.631.074.038</b>	<b>29.633.967.749</b>
11. Thu nhập khác	31		38.977.392	29.630.567
12. Chi phí khác	32		4.179.503.870	4.792.068.760
13. <b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>24</b>	<b>(4.140.526.478)</b>	<b>(4.762.438.193)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>12.490.547.560</b>	<b>24.871.529.556</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	877.536.638	1.486.722.797
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>11.613.010.922</b>	<b>23.384.806.759</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	910	1.734

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.490.547.560	24.871.529.556
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.491.504.509	4.432.354.412
- Các khoản dự phòng	03	-	741.457.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(720.252.546)	(294.457.622)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.491.981.019)	(4.568.949.615)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.769.818.504	25.181.933.914
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(114.867.927)	(5.800.700.334)
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	5.665.150.412	(6.643.572.886)
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.217.214.368	3.325.264.367
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	688.332.180	(1.962.881.854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(830.947.417)	(3.756.983.710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.840.418.848	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.126.461.961)	(3.443.671.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>15.108.657.007</b>	<b>6.899.388.037</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.835.000)	(706.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(27.500.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.934.999.600)	(26.250.000.000)
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.255.864.565	4.227.176.813
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(16.694.970.035)</b>	<b>(50.228.823.187)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(24.692.286.775)	(18.071.620.304)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.960.360.000)	(24.629.240.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(30.652.646.775)</b>	<b>(42.700.860.304)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>(32.238.959.803)</b>	<b>(86.030.295.454)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>123.600.195.317</b>	<b>189.717.281.266</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	720.252.546	294.457.622
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>92.081.488.060</b>	<b>103.981.443.434</b>

  
Hoàng Lê Khanh  
Người lập biểu

  
Đỗ Khắc Hùng  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Ngọc Hiếu  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Cơ khí Hà Giang được hợp nhất với Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hà Giang thành Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 126.000.000.000 VND. Trong đó Nhà nước góp là 58.762.800.000 VND, chiếm 46,64% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 187 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 200).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Trong tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua lại 408.744 cổ phần từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước để trở thành cổ đông lớn nhất của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương với tỷ lệ sở hữu là 35,7%.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng chính của Công ty đặt tại Hà Giang, văn phòng chi nhánh đặt tại Hà Nội, phân xưởng khai thác và phân xưởng luyện antimony.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại đường Trần Phú và đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, chi phí đầu tư nghiên cứu thăm dò điểm quặng antimony (bản quyền khai thác mỏ antimony), bản quyền bằng sáng chế - đề tài Chi-Kẽm, quyền khai thác khoáng sản.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Hà Giang, Công ty sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 130.940,7 m<sup>2</sup> đất tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh để khai thác quặng antimony với thời hạn sử dụng đất là 30 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1996. Giá trị để có quyền sử dụng đất được đánh giá là không đáng kể.

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Quyền khai thác khoáng sản bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được Giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 11,5 năm, trong khi chi phí hoàn nguyên môi trường được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Hà Nội và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

*Chi phí hoàn nguyên môi trường*

Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS (“Giấy phép”) ngày 27 tháng 12 năm 1996, Công ty có nghĩa vụ thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang vào thời điểm kết thúc thời hạn khai thác. Công ty đã thực hiện lập dự phòng cho chi phí hoàn nguyên môi trường nêu trên.

**Vốn quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính (nay được thay thế bằng Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính) và Công văn số 3654/TCT-CS ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Tổng cục thuế. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có lãi và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ tư Công ty hoạt động liên tục có lãi từ sau khi cổ phần hóa và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo Công văn số 555/CT-KTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Hà Giang, năm 2007 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế; từ năm 2008 trở đi Công ty sẽ bắt đầu áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Do chưa có sự thống nhất về ưu đãi thuế nêu trên nên Công ty đã tính và kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Công văn số 555/CT-KTT.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	811.884.123	1.000.660.109
Tiền gửi ngân hàng	14.863.501.673	31.703.994.689
Các khoản tương đương tiền (i)	76.406.102.264	90.895.540.519
	<u>92.081.488.060</u>	<u>123.600.195.317</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>12.756.900.240</b>	-	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (i)	12.756.900.240	-	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>69.969.880.000</b>	-	<b>65.176.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (ii)	69.469.880.000	-	64.676.000.000	-
Quỹ đầu tư, phát triển đất và bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang	500.000.000	-	500.000.000	-

(i) Trong tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 408.744 cổ phần của Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương với tổng số tiền là 14.596.248.240 VND để trở thành cổ đông lớn nhất tại công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty sở hữu 35,7% vốn điều lệ tại Công ty Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương.

Trong kỳ, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Hải Dương, Công ty được hưởng cổ tức từ Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương với số tiền là 1.839.348.000 VND. Số tiền này được giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư.

(ii) Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2015, Công ty đã mua thêm 479.388 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với tổng số tiền là 4.793.880.000 VND theo thông báo tăng vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty sở hữu 9,58% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản và Thương mại VQB	5.777.762.272	6.277.762.272
- Phải thu các khách hàng khác	289.767.289	253.886.988
	<u>6.067.529.561</u>	<u>6.531.649.260</u>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.665.218.185</b>	<b>2.366.448.117</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.839.348.000	-
- Ký quỹ đặt mua cổ phiếu	-	1.455.128.640
- Tạm ứng cho nhân viên	372.948.199	377.995.814
- Lãi tiền gửi dự thu	236.116.454	388.241.033
- Phải thu khác	216.805.532	145.082.630
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.704.253.453</b>	<b>1.488.182.397</b>
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	1.528.813.053	1.312.741.997
- Các khoản đặt cọc	175.440.400	175.440.400

**9. NỢ XẤU**

	<u>30/6/2015</u>			<u>31/12/2014</u>		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn
- Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	Trên 3 năm	202.440.273	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Hạ Long	455.840.600	-	Trên 3 năm	455.840.600	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	67.959.980	-	Trên 3 năm	67.959.980	-	Trên 3 năm
	<u>726.240.853</u>	<u>-</u>		<u>726.240.853</u>	<u>-</u>	

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.527.694.590	3.197.604.226
Công cụ, dụng cụ	426.853.326	572.061.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.773.009.990	-
Thành phẩm	14.761.459.717	22.050.611.931
	<u>19.489.017.623</u>	<u>25.820.277.874</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>19.489.017.623</u>	<u>25.820.277.874</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>95.170.910</b>	<b>116.860.714</b>
- Chi phí thuê văn phòng	95.170.910	116.860.714
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.473.111.097</b>	<b>2.139.753.473</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.473.111.097	2.139.753.473

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Các khoản phải thu**

	01/01/2015	Số được hoàn trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu được hoàn	1.947.842.177	581.675.252	1.825.270.959	704.246.470
- Thuế xuất khẩu được hoàn	-	15.147.889	15.147.889	-
- Thuế thu nhập cá nhân được hoàn	-	52.330.230	-	52.330.230
	<b>1.947.842.177</b>	<b>649.153.371</b>	<b>1.840.418.848</b>	<b>756.576.700</b>

**b. Các khoản phải trả**

	01/01/2015 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.561.980	877.536.638	830.947.417	431.151.201
- Thuế thu nhập cá nhân	20.585.356	317.446.641	309.504.015	28.527.982
- Thuế xuất khẩu	-	2.098.825.200	2.098.825.200	-
- Thuế tài nguyên	1.116.979.200	2.176.603.200	2.824.243.200	469.339.200
- Phí bảo vệ môi trường	38.784.000	75.576.500	98.064.000	16.296.500
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền thuê đất	-	260.455.300	260.455.300	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	22.723.027.000	-	4.342.896.000	18.380.131.000
	<b>24.283.937.536</b>	<b>5.809.443.479</b>	<b>10.767.935.132</b>	<b>19.325.445.883</b>

- (i) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc “Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quảng antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang”. Số dư tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp từ năm 2016 đến năm 2022 là 15.200.142.000 VND (mỗi năm phải nộp số tiền là 2.171.448.000 VND) và số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.179.989.000 VND (Nhà nước tạm thời chưa thu theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	18.004.664.666	20.012.505.014	5.665.326.866	525.158.200	44.207.654.746
Tại ngày 30/6/2015	18.004.664.666	20.012.505.014	5.665.326.866	525.158.200	44.207.654.746
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	10.797.622.758	12.457.040.957	3.552.529.155	426.522.912	27.233.715.782
Khấu hao trong kỳ	1.131.901.361	1.278.986.238	373.702.623	24.101.617	2.808.691.839
Tại ngày 30/6/2015	11.929.524.119	13.736.027.195	3.926.231.778	450.624.529	30.042.407.621
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2015	6.075.140.547	6.276.477.819	1.739.095.088	74.533.671	14.165.247.125
Tại ngày 31/12/2014	7.207.041.908	7.555.464.057	2.112.797.711	98.635.288	16.973.938.964

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.567.717.776 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 10.567.717.776 VND).

**14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	17.147.950.379	43.079.127.193
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.089.425.000	3.089.425.000
Tại ngày 30/6/2015	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	20.237.375.379	46.168.552.193
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	425.666.510	5.351.437.000	380.554.359	4.435.605.662	10.593.263.531
Khấu hao trong kỳ	67.407.640	1.085.724.000	-	529.681.030	1.682.812.670
Tại ngày 30/6/2015	493.074.150	6.437.161.000	380.554.359	4.965.286.692	12.276.076.201
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2015	2.334.521.305	16.285.866.000	-	15.272.088.687	33.892.475.992
Tại ngày 31/12/2014	2.401.928.945	17.371.590.000	-	12.712.344.717	32.485.863.662

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.697.435.901 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.697.435.901 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới - Thâm Tiềng giai đoạn I (i)	6.676.836.360	6.676.836.360
- Dự án Nhà máy tuyển quặng antimony Mậu Duệ (ii)	1.566.910.185	1.551.075.185
- Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty	174.360.909	174.360.909
- Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ antimony Mậu Duệ	2.413.027.196	966.198.182
- Khác	110.308.065	-
	<u>10.941.442.715</u>	<u>9.368.470.636</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Dự án thăm dò quặng antimony mỏ Bó Mới - Thâm Tiềng đã kết thúc giai đoạn I mà không tìm thấy dấu hiệu của quặng antimony. Ban Giám đốc đang chờ kết luận của các chuyên gia tư vấn độc lập về Báo cáo đánh giá Dự án trước khi quyết định tiếp tục thực hiện giai đoạn II hay dừng Dự án.
- (ii) Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy tuyển quặng antimony Mậu Duệ nhằm tận dụng quặng còn sót lại tại bãi thải có hàm lượng thấp (bình quân 1%) để tận thu nhằm bổ sung thêm nguyên liệu cho nhà máy luyện antimony. Dự án đang trong giai đoạn lập hồ sơ, nghiên cứu, thiết kế ban đầu.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Thuận An	816.507.400	816.507.400	516.410.400	516.410.400
- Đội bốc xúc của ông Lê Văn Ngọc	2.466.940.672	2.466.940.672	4.261.346.473	4.261.346.473
- Phải trả các đối tượng khác	121.744.770	121.744.770	244.658.294	244.658.294
	<u>3.405.192.842</u>	<u>3.405.192.842</u>	<u>5.022.415.167</u>	<u>5.022.415.167</u>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
- Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	204.000.000	204.000.000
- Đóng góp cho địa phương (i)	19.530.000.000	15.750.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	277.283.286	343.443.684
	<u>20.011.283.286</u>	<u>16.297.443.684</u>

- (i) Số tiền phải nộp theo Quyết định số 2621/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang về việc quy định tạm thời mức đóng góp từ hoạt động khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình phúc lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	14.001.387.882	10.911.962.882
	<u>14.001.387.882</u>	<u>10.911.962.882</u>

- (i) Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận tăng dự phòng phải trả dài hạn về chi phí hoàn nguyên môi trường căn cứ theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc “Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng cấp bãi thải số 1 mỏ antimony Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang”. Theo đó, tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt là 3.089.425.000 VND. Số tiền này được Công ty ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hà Giang trong vòng 13 năm, bắt đầu từ năm 2014.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014 được trình bày năm trước</b>	126.000.000.000	4.500.000.000	-	1.103.464.642	-	69.653.219.237	4.706.929.283	64.025.975.492	269.989.588.654							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	30.080.412.479	30.080.412.479							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	29.825.975.492	-	(29.825.975.492)	-							
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(18.101.620.304)	-	-	-	-	(18.101.620.304)							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.454.785.681)	(10.454.785.681)							
Có tức được chia	-	-	-	-	-	-	-	(43.101.170.000)	(43.101.170.000)							
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>126.000.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>(18.101.620.304)</b>	<b>1.103.464.642</b>	<b>99.479.194.729</b>	<b>4.706.929.283</b>	<b>10.724.456.798</b>	<b>228.412.425.148</b>								
Trình bày lại					4.706.929.283	(4.706.929.283)										
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại</b>	<b>126.000.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>(18.101.620.304)</b>	<b>1.103.464.642</b>	<b>104.186.124.012</b>	<b>-</b>	<b>10.724.456.798</b>	<b>228.412.425.148</b>								
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	11.613.010.922	11.613.010.922							
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	2.839.598.479	-	(2.839.598.479)	-							
Mua cổ phiếu quỹ (ii)	-	-	-	(24.732.286.775)	-	-	-	-	(24.732.286.775)							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(2.505.148.865)	(2.505.148.865)							
Có tức được chia (i)	-	-	-	-	-	-	-	(5.960.360.000)	(5.960.360.000)							
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>126.000.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>(42.833.907.079)</b>	<b>1.103.464.642</b>	<b>107.025.722.491</b>	<b>-</b>	<b>11.032.360.376</b>	<b>206.827.640.430</b>								

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 04/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2014 như sau:
- Trả cổ tức bằng tiền là 23.841.440.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2014 là 18.471.930.000 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính kỳ này là 5.960.360.000 VND (chênh lệch 590.850.000 VND là do Công ty thực hiện mua cổ phiếu quỹ trong kỳ, số cổ phiếu này đã được nhận tạm ứng cổ tức trong năm 2014);
  - Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 2.839.598.479 VND;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 3.379.284.000 VND, trong đó đã hạch toán vào báo cáo tài chính năm 2014 là 1.454.785.681 VND, hạch toán vào báo cáo tài chính kỳ này là 1.924.498.319 VND. Bên cạnh đó, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền là 580.650.546 VND. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016.
- (ii) Trong năm, Công ty thực hiện mua 393.900 cổ phiếu quỹ tương ứng với số tiền là 24.732.286.775 VND.

**Số lượng cổ phiếu**

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	679.280	285.380
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	285.380
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	12.314.620
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	12.314.620

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là 126.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ, chi tiết như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính BIDV	10.213.000.000	8,11%	10.213.000.000	8,11%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS, KTT và gia đình)	11.800.000.000	9,37%	10.392.000.000	8,25%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	2.853.800.000	2,26%
Các cổ đông khác	38.431.400.000	30,49%	43.778.400.000	34,74%
	<b>126.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>126.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán kim loại antimony	50.763.935.990	63.461.273.393
	<b>50.763.935.990</b>	<b>63.461.273.393</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn khai thác và chế biến kim loại antimony	30.407.382.007	31.550.179.299
	<b>30.407.382.007</b>	<b>31.550.179.299</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.962.356.646	9.290.484.454
Chi phí nhân công	9.395.815.340	11.874.096.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.491.504.509	4.432.354.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.636.052.355	17.913.522.772
Chi phí khác bằng tiền	4.342.725.358	1.074.362.393
	<b>30.828.454.208</b>	<b>44.584.820.689</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.491.981.019	4.274.491.993
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	720.252.546	294.457.622
	<b>2.212.233.565</b>	<b>4.568.949.615</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. LỖ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	38.977.392	29.630.567
	<b>38.977.392</b>	<b>29.630.567</b>
Đóng góp cho địa phương	3.780.000.000	3.780.000.000
Chi phí khác	399.503.870	1.012.068.760
	<b>4.179.503.870</b>	<b>4.792.068.760</b>
<b>Lỗ khác</b>	<b>(4.140.526.478)</b>	<b>(4.762.438.193)</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.186.828.990	3.169.305.749
- Chi phí khấu hao	708.669.900	494.449.856
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.890.356	738.696.128
- Chi phí bằng tiền khác	382.536.407	776.963.967
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	426.963.938	488.054.960
	<b>5.259.889.591</b>	<b>5.667.470.660</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.641.774	392.988.117
- Chi phí bán hàng khác	93.683.060	44.160.000
	<b>677.324.834</b>	<b>437.148.117</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>12.490.547.560</b>	<b>24.871.529.556</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.060.185.190	4.862.926.382
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.550.732.750</b>	<b>29.734.455.938</b>
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	19.479.524.748	30.374.944.077
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác (i)	(1.928.791.998)	(640.488.139)
Thuế suất	10% và 22%	10% và 22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.755.073.275</b>	<b>2.973.445.594</b>
<i>Ưu đãi giảm thuế</i>		
Ưu đãi giảm 50% thuế cho hoạt động kinh doanh chính	877.536.637	1.486.722.797
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>877.536.638</b>	<b>1.486.722.797</b>

- (i) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>11.613.010.922</b>	<b>23.384.806.759</b>
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	580.650.546	1.689.642.000
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.032.360.376</b>	<b>21.695.164.759</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.117.670	12.513.862
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>910</b>	<b>1.734</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	280.802.182	299.500.364

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	563.546.180	230.181.818

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 80 m<sup>2</sup> tại tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm và được gia hạn hàng năm.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(92.081.488.060)	(123.600.195.317)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	206.827.640.430	228.412.425.148
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.081.488.060	123.600.195.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.337.812.147	9.282.043.107
Đầu tư tài chính dài hạn	69.969.880.000	65.176.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>171.389.180.207</b>	<b>198.058.238.424</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.347.555.898	21.234.523.931
Chi phí phải trả	56.500.000	115.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.404.055.898</b>	<b>21.349.523.931</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/cuối kỳ như sau:

	Tài sản			
	30/6/2015		31/12/2014	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.768.081	38.517.532.826	1.835.593	38.999.001.442
Nhân dân tệ (CNY)	3.248	11.137.954	672	2.291.252

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Trong kỳ, Công ty đầu tư mua thêm 479.388 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với số tiền là 4.793.800.000 VND (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu của một khách hàng mà từ trước đến nay chưa phải trích lập dự phòng phải thu cho khách hàng này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang  
Tỉnh Hà Giang, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>30/6/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.081.488.060	-	-	92.081.488.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.633.558.694	175.440.400	1.528.813.053	9.337.812.147
Đầu tư tài chính dài hạn	-	69.969.880.000	-	69.969.880.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.715.046.754</b>	<b>70.145.320.400</b>	<b>1.528.813.053</b>	<b>171.389.180.207</b>
<b>30/6/2015</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	23.347.555.898	-	-	23.347.555.898
Chi phí phải trả	56.500.000	-	-	56.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.404.055.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.404.055.898</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>76.310.990.856</b>	<b>70.145.320.400</b>	<b>1.528.813.053</b>	<b>147.985.124.309</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2014 (Trình bày lại)</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.600.195.317	-	-	123.600.195.317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.793.860.710	175.440.400	1.312.741.997	9.282.043.107
Đầu tư tài chính dài hạn	-	65.176.000.000	-	65.176.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.394.056.027</b>	<b>65.351.440.400</b>	<b>1.312.741.997</b>	<b>198.058.238.424</b>
<b>31/12/2014 (Trình bày lại)</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	21.234.523.931	-	-	21.234.523.931
Chi phí phải trả	115.000.000	-	-	115.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.349.523.931</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.349.523.931</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>110.044.532.096</b>	<b>65.351.440.400</b>	<b>1.312.741.997</b>	<b>176.708.714.493</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội đồng Quản trị	887.843.100	926.520.900
Ban Giám đốc	923.891.700	942.252.500

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này như sau:

<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Tại ngày 31/12/2014</b>		
	<b>VND</b>		
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>Số sau trình bày lại</u>
<b>TÀI SẢN</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	2.001.783.251	364.664.866	2.366.448.117
Chi phí trả trước ngắn hạn	93.373.091	23.487.623	116.860.714
Tài sản ngắn hạn khác	368.274.866	(368.274.866)	-
Phải thu dài hạn khác	-	1.488.182.397	1.488.182.397
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	65.176.000.000	65.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	65.176.000.000	(65.176.000.000)	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.163.241.096	(23.487.623)	2.139.753.473
Tài sản dài hạn khác	1.484.572.397	(1.484.572.397)	-
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.560.910.536	22.723.027.000	24.283.937.536
Phải trả ngắn hạn khác	23.820.334.684	(7.522.891.000)	16.297.443.684
Phải trả dài hạn khác	15.209.136.000	(15.200.136.000)	9.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
Quỹ đầu tư phát triển	99.479.194.729	4.706.929.283	104.186.124.012
Quỹ dự phòng tài chính	4.706.929.283	(4.706.929.283)	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH**

**Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

**VND**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Trình bày lại</b>	<b>Số sau trình bày lại</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.869	(135)	1.734



**Hoàng Lê Khanh**  
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



**Đỗ Khắc Hùng**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Ngọc Hiếu**  
Giám đốc